

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Số: 738/KH- ĐHSPTDTTHN

KẾ HOẠCH

**V/v triển khai Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo
dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học**

Thực hiện Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học; triển khai Thông báo số /TB-ĐHSPTDTTHN ngày 01/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội về kết luận Hội nghị giao ban tháng 7 năm 2024; căn cứ kết luận cuộc họp ngày 23/9/2024 giữa Ban Giám hiệu với lãnh đạo các đơn vị về thống nhất phân công triển khai Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

Ban Giám hiệu Nhà trường ban hành kế hoạch triển khai Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Rà soát, đánh giá thực trạng Nhà trường theo chuẩn của cơ sở giáo dục đại học (theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Đề xuất các giải pháp cải tiến để Nhà trường theo chuẩn của cơ sở giáo dục đại học.

2. Yêu cầu

Các đơn vị trong Nhà trường phối hợp rà soát, cung cấp, cập nhật dữ liệu phục vụ báo cáo theo yêu cầu của Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Phân công các đơn vị thực hiện theo tiêu chuẩn, tiêu chí

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
1	Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản trị		
1.1	Cơ sở giáo dục đại học có tổ chức bộ máy ổn định, hệ thống quản trị hiệu quả, minh bạch. Tiêu chí 1.1. Các vị trí lãnh đạo chủ chốt (chủ tịch hội đồng trường/hội đồng đại học và hiệu trưởng/giám đốc cơ sở giáo dục đại học) được kiện toàn kịp thời, thời gian khuyết đồng thời 2 vị trí không quá 6 tháng.	TCCB	HĐT
1.2	Tiêu chí 1.2. Hệ thống văn bản quy chế, quy định nội bộ đã được ban hành đầy đủ theo quy định của Luật Giáo dục đại học.	HCTH	PHÁP CHẾ

1.3	Tiêu chí 1.3. Chiến lược, kế hoạch phát triển của cơ sở giáo dục đại học được ban hành, triển khai và giám sát hiệu quả qua bộ chỉ số hoạt động chính, bảo đảm hàng năm có ít nhất 50% các chỉ số hoạt động chính được cải thiện.	HCTH	HĐT
1.4	Tiêu chí 1.4. Dữ liệu quản lý về người học, các điều kiện bảo đảm chất lượng và kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục đại học được kết nối liên thông, cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời và nhất quán trên hệ thống HEMIS.	QLĐT-KH&HTQT	K.ĐTSĐH, K.HLTT K.GDQPAN
2	Tiêu chuẩn 2: Giảng viên		
2.1	Tiêu chí 2.1. Tỷ lệ người học quy đổi theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo trên giảng viên toàn thời gian không lớn hơn 40.	TCCB	QLĐT-KH&HTQT K.ĐTSĐH, K.HLTT K.GDQPAN
2.2	Tiêu chí 2.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động trên giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 70%.	TCCB	K.ĐTSĐH, K.HLTT K.GDQPAN
2.3	Tiêu chí 2.3. Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ: a) Không thấp hơn 20% và từ năm 2030 không thấp hơn 30% đối với cơ sở giáo dục đại học không đào tạo tiến sĩ; không thấp hơn 5% và từ năm 2030 không thấp hơn 10% đối với các trường đào tạo ngành đặc thù không đào tạo tiến sĩ; b) Không thấp hơn 40% và từ năm 2030 không thấp hơn 50% đối với cơ sở 2.4 giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ; không thấp hơn 10% và từ năm 2030 không thấp hơn 15% đối với các trường đào tạo ngành đặc thù có đào tạo tiến sĩ.	TCCB	K.ĐTSĐH, K.HLTT K.GDQPAN
3	Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất		
3.1	Tiêu chí 3.1. Từ năm 2030, diện tích đất (có hệ số theo vị trí khuôn viên) tính bình quân trên một người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 25 m ² .	QTTB	QLĐT-KH&HTQT
3.2	Tiêu chí 3.2. Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo trên số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 2,8 m ² ; ít nhất 70% giảng viên toàn thời gian được bố trí chỗ làm việc riêng biệt.	QTTB	TCCB
3.3	Tiêu chí 3.3. Thư viện, trung tâm học liệu có đủ giáo trình, sách chuyên khảo và học liệu khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, trong đó: a) Số đầu sách giáo trình, sách chuyên khảo tính bình quân trên một ngành đào tạo ở mỗi trình độ đào tạo không nhỏ hơn 40;	TCCB	QLĐT-KH&HTQT K.ĐTSĐH, K.HLTT K.GDQPAN

	b) Số bản sách giáo trình, sách chuyên khảo tính bình quân trên một người học quy đổi theo trình độ đào tạo không nhỏ hơn 5.		
3.4	Tiêu chí 3.4. Số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến chiếm ít nhất 10% tổng số học phần giảng dạy trong năm; dung lượng đường truyền Internet trên một nghìn người học không thấp hơn trung bình tốc độ mạng băng rộng cố định của Việt Nam.	QLĐT-KH&HTQT QTTB	K.ĐTSĐH, K.HLTT K.GDQPAN
4	Tiêu chuẩn 4: Tài chính		
4.1	Tiêu chí 4.1. Biên độ hoạt động, được xác định bằng chênh lệch thu chi trên tổng thu, tính trung bình 3 năm gần nhất nằm trong phạm vi từ 0% đến 30%.	KHTC	
4.2	Tiêu chí 4.2. Chỉ số tăng trưởng bền vững, được xác định bằng trung bình cộng tốc độ tăng tổng thu và tốc độ tăng phần thu ngoài học phí, ngoài ngân sách Nhà nước/nhà đầu tư hỗ trợ chi thường xuyên trong 3 năm gần nhất, không âm.	KHTC	QLĐT-KH&HTQT
5	Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và đào tạo		
5.1	Tiêu chí 5.1. Tỷ lệ nhập học trên số chỉ tiêu công bố trong kế hoạch tuyển sinh hằng năm, tính trung bình 3 năm gần nhất không thấp hơn 50%; quy mô đào tạo không sụt giảm quá 30% so với 3 năm trước, trừ trường hợp việc giảm quy mô nằm trong định hướng phát triển của cơ sở giáo dục đại học.	QLĐT-KH&HTQT	K.ĐTSĐH, K.HLTT K.GDQPAN
5.2	Tiêu chí 5.2. Tỷ lệ thôi học, được xác định bằng tỷ lệ người học chưa tốt nghiệp mà không tiếp tục theo học hằng năm, không cao hơn 10% và riêng đối với người học năm đầu không cao hơn 15%.	QLĐT-KH&HTQT	K.ĐTSĐH, K.HLTT K.GDQPAN
5.3	Tiêu chí 5.3. Tỷ lệ tốt nghiệp, được xác định bằng tỷ lệ người học tốt nghiệp trong thời gian không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn, không thấp hơn 60%; tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn không thấp hơn 40%.	QLĐT-KH&HTQT	K.ĐTSĐH, K.HLTT K.GDQPAN
5.4	Tiêu chí 5.4. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy không thấp hơn 70%; tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể về quá trình học tập và trải nghiệm không thấp hơn 70%.	ĐBCL-TT&PC QLĐT-KH&HTQT	K.ĐTSĐH, K.HLTT K.GDQPAN
5.5	Tiêu chí 5.5. Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo, tự tạo việc làm hoặc học tiếp trình độ cao hơn trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, không thấp hơn 70%.	QLĐT-KH&HTQT	K.ĐTSĐH, K.HLTT K.GDQPAN
6	Tiêu chuẩn 6: Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo		
6.1	Tiêu chí 6.1. Tỷ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu của cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ (có tính trọng số theo lĩnh vực), tính trung bình trong 3 năm gần nhất không thấp hơn 5%.	QLĐT-KH&HTQT	K.ĐTSĐH, TCCB

6.2	Tiêu chí 6.2. Số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 0,3 bài/năm; riêng đối với cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù không thấp hơn 0,6 bài/năm trong đó số bài có trong danh mục Web of Science hoặc Scopus (có tính trọng số theo lĩnh vực) không thấp hơn 0,3 bài/năm.	QLĐT-KH&HTQT	K.ĐTSDH, TCCB
-----	---	--------------	---------------

2. Phân công các đơn vị phụ trách các biểu mẫu, số liệu: Chi tiết tại Phụ lục 2

3. Phân công cập nhật dữ liệu lên HEMIS

TT	Họ và tên	Đơn vị
1	Ông Ngô Xuân Đức	PTP. QLĐT-KH&HTQT
2	Bà Phạm Thị Hoàng Liên	CV. PQTTB
3	Ông Phạm Xuân Quý	CV. PKHTC
4	Bà Lưu Thị Hải Yến	CV. PTCCB

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đơn vị được phân nhiệm vụ theo tiêu chuẩn, tiêu chí

- Căn cứ nhiệm vụ được giao chủ động triển khai theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá (kèm theo tại Phụ lục 1) và báo cáo lãnh đạo Nhà trường tình hình thực hiện tại các cuộc họp giao ban tháng, sơ kết học kỳ và báo cáo tổng kết năm học hằng năm.

- Cập nhật dữ liệu lên HEMIS trước ngày 31/12 hằng năm, trước 31/3 của năm tiếp theo đối với số liệu về tài chính; nộp báo cáo về về phòng Quản lý đào tạo, khoa học và Hợp tác quốc tế theo mục II trước ngày 15/12 hằng năm và trước ngày 15/3 của năm tiếp theo đối với số liệu về tài chính. Tùy theo nội dung công việc cụ thể, các đơn vị chủ trì sẽ yêu cầu các đơn vị liên quan cùng phối hợp để thực hiện.

2. Phòng Quản lý đào tạo, khoa học và Hợp tác quốc tế

Chủ trì tổng hợp báo cáo trình lãnh đạo nhà trường phê duyệt trước ngày 20/12 hằng năm, trước ngày 20/3 của năm tiếp theo đối với số liệu về tài chính

3. Phòng Hành chính - Tổng hợp

Cập nhật dữ liệu lên trang tin điện tử Trường khi có số liệu được các đơn vị gửi về để đảm bảo công tác công khai.

Trên đây là kế hoạch triển khai Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học. Yêu cầu các đơn vị tổ chức triển khai đúng nội dung và tiến độ./.

Nơi nhận:

- ĐU, HĐT; các PHT;
- Các đơn vị;
- Website Trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Duy Quyết

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI**

PHỤ LỤC 1

Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá

(Kèm theo Kế hoạch V/v triển khai Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học)

HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ

3.1. Các từ viết tắt

ĐH	Đại học	HEMIS	Higher Education Management Information System
GDDH	Giáo dục đại học	HVCH	Học viên cao học
GV	Giảng viên	NCS	Nghiên cứu sinh
GVCH	Giảng viên cơ hữu	PGS	Phó giáo sư
GVTTG	Giảng viên toàn thời gian	SVĐH	Sinh viên đại học
GS	Giáo sư		

3.2. Các chỉ số đánh giá

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu (*)
1. Tổ chức và quản trị	1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	≤ 06
	1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDDH	100%
	1.3	Tỷ lệ các chỉ số hoạt động chính được cải thiện	$\geq 50\%$
	1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%
2. Giảng viên	2.1	Tỷ lệ người học trên giảng viên	$\leq 40:1$
	2.2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	$\geq 70\%$
	2.3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	$\geq 20\%$ (30%)
		- Đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù	$\geq 40\%$ (50%)
		- Đối với trường đào tạo ngành đặc thù không đào tạo tiến sĩ	$\geq 5\%$ (10%)
3. Cơ sở vật chất	3.1	Diện tích đất trên người học (m^2)	≥ 25
		1. Diện tích sàn trên người học (m^2)	$\geq 2,8$
	3.2	2. Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	$\geq 70\%$
		1. Số đầu sách trên ngành đào tạo	≥ 40
	3.3	2. Số bản sách trên người học	≥ 05
4. Tài chính	4.1	1. Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	$\geq 10\%$
		2. Tốc độ Internet trên một nghìn người học (Mbps)	\geq trung bình tốc độ mạng băng rộng cố định của Việt Nam
	4.2	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	≥ 0 và $\leq 30\%$
5. Tuyển sinh và đào tạo	4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	≥ 0
		1. Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	$\geq 50\%$
	5.1	2. Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	$> -30\%$
		1. Tỷ lệ thôi học	$\leq 10\%$
	5.2	2. Tỷ lệ thôi học năm đầu	$\leq 15\%$
5.3	5.3	1. Tỷ lệ tốt nghiệp	$\geq 60\%$

		2. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 40\%$
	5.4	1. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên 2. Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	$\geq 70\%$ $\geq 70\%$
	5.5	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm	$\geq 70\%$
6. Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	6.1	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ (<i>chỉ áp dụng đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù</i>)	$\geq 5\%$
	6.2	1. Số công bố trên giảng viên - <i>Đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù</i> 2. Số công bố WoS, Scopus trên giảng viên (<i>chỉ áp dụng đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù</i>)	$\geq 0,3$ $\geq 0,6$ $\geq 0,3$
(*) : Giá trị trong dấu ngoặc là yêu cầu từ năm 2030			

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản trị

1.1 Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt

Số tháng khuyết đồng thời vị trí chủ tịch hội đồng trường/hội đồng đại học và vị trí hiệu trưởng/giám đốc của cơ sở GDĐH trong năm báo cáo.

1.2 Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH

Tỷ lệ các văn bản dưới đây đã được hiệu trưởng/giám đốc cơ sở GDĐH xây dựng và được hội đồng trường/hội đồng đại học ban hành phù hợp với quy định của Luật GDĐH:

1. Chiến lược, kế hoạch phát triển
2. Quy chế tổ chức và hoạt động
3. Quy chế tài chính
4. Quy chế dân chủ
5. Danh mục vị trí việc làm
6. Quy định về công tác cán bộ, nhân sự
7. Quy định về bảo đảm chất lượng

1.3 Tỷ lệ các chỉ số hoạt động chính được cải thiện

Tỷ lệ các chỉ số hoạt động chính (KPI) được cải thiện trên tổng số KPI triển khai chiến lược phát triển của cơ sở GDĐH trong năm báo cáo.

Trường hợp cơ sở GDĐH không ban hành chiến lược, hoặc không triển khai chiến lược thành các chỉ số đánh giá hoạt động chính để triển khai hằng năm, tỷ lệ chỉ số hoạt động chính được tính bằng 0.

1.4 Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS

Tỷ lệ các chỉ số của Chuẩn cơ sở GDĐH có thể được tính toán tự động, chính xác và kịp thời trên cơ sở khai thác dữ liệu của cơ sở GDĐH đã cập nhật đồng bộ lên HEMIS tính tại thời điểm ngày 31/03 của năm kế tiếp năm báo cáo (các thông tin, dữ liệu yêu cầu có trong các biểu mẫu tại phần V và được chốt tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo).

Tiêu chuẩn 2: Giảng viên

2.1 Tỷ lệ người học trên giảng viên

Tổng số người học quy đổi theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo (N) chia cho tổng số GVTTG.

$$N = \sum [N1(i) \times 1,0 + N2(i) \times 0,8 + N3(i) \times 0,5 + N4(i) \times 1,5 + N5(i) \times 2,0] \times K_{GD}(i)$$

Trong đó:

- N1(i) là số SVĐH chính quy của lĩnh vực đào tạo (i)
- N2(i) là số SVĐH vừa làm vừa học của lĩnh vực đào tạo (i)
- N3(i) là số SVĐH đào tạo từ xa của lĩnh vực đào tạo (i)
- N4(i) là số HVCH của lĩnh vực đào tạo (i)
- N5(i) là số NCS của lĩnh vực đào tạo (i)
- $K_{GD}(i)$ là hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực đào tạo (i), được quy định tại Mục 3 ở cuối Phần này.

2.2 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động

Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động chia cho tổng Số GVTTG.

2.3 Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ

Số GVTTG có trình độ tiến sĩ chia cho tổng số GVTTG.

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất

3.1 Diện tích đất trên người học

Tổng diện tích đất của cơ sở GDĐH hoặc của một phân hiệu có nhân hệ số theo vị trí khuôn viên (S), chia cho số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo (N) của cơ sở GDĐH hoặc của phân hiệu.

$$S = \sum S(i) \times K_{VT}(i)$$

$$N = \sum [N1(j) \times 1,0 + N2(j) \times 1,5 + N3(j) \times 2,0] \times K_{DT}(j)$$

Trong đó:

- S(i) là diện tích đất tại khuôn viên (i) mà cơ sở GDĐH được cấp quyền sử dụng ổn định lâu dài hoặc sử dụng có thời hạn theo pháp luật đất đai phục vụ mục đích hoạt động GDĐH, tính theo đơn vị m²;

- K_{VT}(i) là hệ số vị trí của khuôn viên (i): K_{VT} = 2,5 đối với các khuôn viên nằm trong địa giới các quận của các thành phố trực thuộc Trung ương, K_{VT} = 1 đối với các khu vực còn lại;

- N1(j) là số SVĐH chính quy của lĩnh vực đào tạo (j);

- N2(j) là số HVCH của lĩnh vực đào tạo (j);

- N3(j) là số NCS của lĩnh vực đào tạo (j);

- K_{DT}(j) là hệ số diện tích của lĩnh vực đào tạo (j), được quy định tại Mục 3 ở cuối Phần này.

3.2.1 Diện tích sàn trên người học

Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo của cơ sở GDĐH hoặc của phân hiệu (S), chia cho số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo (N) của cơ sở GDĐH hoặc của phân hiệu.

$$S = \sum S(i) \times K_{SD}(i)$$

$$N = \sum [N1(j) \times 1,0 + N2(j) \times 1,5 + N3(j) \times 2,0] \times K_{DT}(j)$$

Trong đó:

- S(i) là tổng diện tích sàn xây dựng của công trình (i), tính theo đơn vị m²;

- K_{SD}(i) là hệ số sử dụng diện tích của công trình (i) phục vụ trực tiếp hoạt động đào tạo (sau khi trừ đi phần diện tích tường xây, hàng lang, cầu thang, các hạng mục kỹ thuật... và các diện tích phục vụ mục đích khác), K_{SD} ≤ 0,7;

- N1(j) là số SVĐH chính quy của lĩnh vực đào tạo (j);

- N2(j) là số HVCH của lĩnh vực đào tạo (j);

- N3(j) là số NCS của lĩnh vực đào tạo (j);

- K_{DT}(j) là hệ số diện tích của lĩnh vực đào tạo (j), được quy định tại Mục 3 ở cuối Phần này.

3.2.2 Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt

Tỷ lệ GVTTG được bố trí diện tích và bàn ghế làm việc riêng biệt tại cơ sở GDĐH, trong phòng chung hoặc riêng nhưng không ít hơn 6m² cho mỗi người.

Trường hợp áp dụng cho phân hiệu, số GVTTG được lấy theo số liệu dùng để xác định chỉ tiêu tuyển sinh của phân hiệu.

3.3.1 Số đầu sách trên ngành đào tạo

Tổng số đầu sách giáo trình hoặc sách chuyên khảo có trong thư viện, trung tâm học liệu của cơ sở GDĐH, chia cho tổng số mã ngành đào tạo mà cơ sở GDĐH đang thực hiện, trong đó:

- Số đầu sách giáo trình, sách chuyên khảo bao gồm cả sách in và sách điện tử theo yêu cầu của các chương trình đào tạo và sẵn sàng cho người học và giảng viên đọc từ xa, đọc tại chỗ hoặc mượn miễn phí;

- Tổng số mã ngành đào tạo = Số ngành đào tạo trình độ đại học + Số ngành đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc tương đương + Số ngành đào tạo trình độ tiến sĩ hoặc tương đương.

3.3.2 Số bản sách trên người học

Số bản sách giáo trình, sách chuyên khảo tính bình quân trên một người học quy đổi theo trình độ đào tạo, được tính theo công thức:

$$[M1/M] \times 5 + M2/[M - M1] \times M3/N$$

Trong đó:

- M là tổng số đầu sách giáo trình, sách chuyên khảo cần có theo yêu cầu của tất cả chương trình đào tạo và ngành đào tạo;

- M1 là số đầu sách điện tử có thể truy cập trực tuyến cho người học và cán bộ;

- M2 là số đầu sách có bản in;

- M3 là số bản sách in;

- N là tổng số người học quy đổi, $N = \sum N1 \times 1,0 + N2 \times 1,5 + N3 \times 2,0$

- N1, N2, N3 lần lượt là tổng số SVĐH, tổng số HVCH và tổng số NCS của cơ sở GDĐH (hoặc của phân hiệu).

3.4.1 Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến

Số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến trên 50% thời lượng, chia cho tổng số học phần được giảng dạy trong năm.

Một học phần được gọi là sẵn sàng giảng dạy trực tuyến khi cơ sở GDĐH có đầy đủ điều kiện sẵn sàng cho phép quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trên 50% thời lượng của học phần đó qua môi trường Internet. Những điều kiện đó bao gồm: đội ngũ giảng viên và cán bộ kỹ thuật có đủ năng lực, hệ thống học liệu, phần mềm tổ chức dạy học trực tuyến trực tiếp, hệ thống quản lý học tập trực tuyến, hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến... sẵn sàng đáp ứng yêu cầu dạy và học trực tuyến với chất lượng không thấp hơn dạy và học trực tiếp.

3.4.2 Tốc độ Internet trên một nghìn người học

Tốc độ đường truyền Internet (Mbps) hoặc tổng băng thông của các đường thuê bao Internet ra bên ngoài, chia cho tổng số người học các hình thức đào tạo làm tròn lên tới đơn vị nghìn.

Trung bình tốc độ mạng băng rộng cố định của Việt Nam được xác định bằng trung bình cộng tốc độ tải xuống và tốc độ tải lên của mạng băng rộng cố định tính trung bình cả nước tại tháng 12 của năm thống kê theo công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông, (có trên trang Web speedtest.vn).

Tiêu chuẩn 4: Tài chính

4.1 Biên độ hoạt động trung bình 3 năm

Trung bình biên độ hoạt động của 3 năm gần nhất: $[M(n) + M(n-1) + M(n-2)]/3$

Trong đó:

- $M(n)$ là biên độ hoạt động của năm báo cáo (n), $M(n) = [R(n) - E(n)]/R(n)$;
- $R(n)$ là tổng thu hoạt động trong năm báo cáo (n) từ các hoạt động thường xuyên (bao gồm cả ngân sách Nhà nước hỗ trợ) và thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc nhà đầu tư cấp);

- $E(n)$ là tổng chi phí hoạt động trong năm báo cáo (n), bao gồm chi thường xuyên, chi thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, tính cả kinh phí khấu hao tài sản.

- $M(n-1)$, $M(n-2)$ là biên độ hoạt động của 2 năm trước liền kề.

4.2 Chỉ số tăng trưởng bền vững

Trung bình cộng tốc độ tăng tổng thu và tốc độ tăng thu ngoài học phí, tính trung bình trong 3 năm gần nhất:

$$[R(n)/R(n-1) + R(n-1)/R(n-2) + R(n-2)/R(n-3) + T(n)/T(n-1) + T(n-1)/T(n-2) + T(n-2)/T(n-3)]/6 - 1$$

Trong đó:

- $R(n)$ là tổng thu hoạt động trong năm báo cáo (n) từ các hoạt động thường xuyên và thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc nhà đầu tư cấp;

- $T(n)$ là phần thu hoạt động ngoài học phí và ngoài ngân sách Nhà nước, chủ đầu tư hỗ trợ chi thường xuyên trong năm báo cáo (n), không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc nhà đầu tư cấp;

- $R(n-1)$, $R(n-2)$, $T(n-1)$, $T(n-2)$ là tổng thu và phần thu ngoài học phí của 2 năm trước liền kề.

Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và đào tạo

5.1.1 Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm

Trung bình cộng của tỷ lệ nhập học trong 3 năm gần nhất, tính tất cả trình độ đào tạo và hình thức đào tạo:

$$T = [A(n)/B(n) + A(n-1)/B(n-1) + A(n-2)/B(n-2)]/3$$

Trong đó:

- $A(n)$, $A(n-1)$, $A(n-2)$ là số lượng nhập học mới của năm báo cáo (n) và hai năm trước liền kề;

- $B(n)$, $B(n-1)$, $B(n-2)$ là chỉ tiêu theo kế hoạch của năm báo cáo (n) và hai năm trước liền kề;

5.1.2 Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm

Số lượng tăng giảm quy mô đào tạo của năm báo cáo so với 3 năm trước, chia cho quy mô đào tạo của 3 năm trước, tính tất cả trình độ đào tạo và hình thức đào tạo:

$$T = A(n)/A(n-3) - 1$$

Trong đó:

- $A(n)$ là quy mô đào tạo của năm báo cáo (n)

- $A(n-3)$ là quy mô đào tạo của 3 năm trước (n-3).

5.2.1 Tỷ lệ thôi học

Số người thôi học trong năm (B) chia cho tổng số người học được thống kê có mặt tại thời điểm cuối năm trước (A) và còn trong thời gian học tập cho phép.

$$B = A - C - D$$

Trong đó:

- C là số người (nằm trong A) đã tốt nghiệp trong năm;
- D là số người (nằm trong A) tiếp tục theo học và có mặt tại thời điểm cuối năm.

5.2.2 Tỷ lệ thôi học năm đầu

Số người thôi học sau năm đầu tiên nhập học (B1) chia cho tổng số người nhập học được thống kê có mặt tại thời điểm cuối năm trước (A1).

$$B1 = A1 - C1 - D1$$

Trong đó:

- C1 là số người (nằm trong A1) đã tốt nghiệp trong năm;
- D1 là số người (nằm trong A1) tiếp tục theo học và có mặt tại thời điểm cuối năm.

5.3.1 Tỷ lệ tốt nghiệp

$$\text{Tỷ lệ tốt nghiệp } T = \sum M(i)/N(i)$$

Trong đó:

- N(i) là tổng số người nhập học mới năm (i), có người tốt nghiệp trong năm;
- M(i) là số người nhập học mới năm (i) đã tốt nghiệp trong năm, không vượt quá 1,5 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn.

5.3.2 Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn

$$\text{Tỷ lệ tốt nghiệp } T1 = \sum M1(i)/N1(i)$$

Trong đó:

- N1(i) là tổng số người nhập học mới năm (i), có người tốt nghiệp trong năm;
- M1(i) là số người nhập học mới năm (i) đã tốt nghiệp trong năm, sớm hơn hoặc đúng thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn.

5.4.1 Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên

$$\text{Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên } T1 = M1/N1$$

Trong đó:

- M1 là số (lượt) người học phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “Hài lòng” trở lên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân;
- N1 là tổng số (lượt) người học gửi ý kiến phản hồi hợp lệ về mức độ hài lòng về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân.

Yêu cầu khảo sát:

a) Cơ sở GDĐH thực hiện khảo sát theo hình thức trên giấy hoặc trực tuyến, theo một trong 2 cách dưới đây:

- Khảo sát theo lớp học trên toàn bộ giảng viên, một người học có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên), kết quả khảo sát tính trung bình trên kết quả khảo sát đối với từng giảng viên;

- Khảo sát tổng thể đội ngũ giảng viên với toàn bộ người học, mỗi người học tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số người học, kết quả khảo sát tính chung cho toàn bộ đội ngũ giảng viên.

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thể tiến hành khảo sát độc lập (để kiểm chứng) với tối thiểu 20% người học theo cách lựa chọn ngẫu nhiên, bảo đảm đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo.

c) Câu hỏi khảo sát thống nhất theo mẫu “Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng, hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?” với 5 mức đánh giá (Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phán vân, Hài lòng, Rất hài lòng), trong đó chỉ 2 mức cao nhất (Hài lòng, Rất hài lòng) được coi là phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “Hài lòng” trở lên.

d) Số lượt người học gửi ý kiến phản hồi hợp lệ không bao gồm những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một người học gửi nhiều lần cho một lượt khảo sát. Yêu cầu số lượt người học gửi ý kiến phản hồi hợp lệ đạt tối thiểu 70% số lượt người học được khảo sát.

5.4.2 Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể

$$\text{Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể } T2 = M2/N2$$

Trong đó:

- M2: Số người tốt nghiệp phản hồi tích cực, đánh giá từ mức hài lòng trở lên về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm tại cơ sở GDĐH đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân;

- N2: Tổng số người tốt nghiệp phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm tại cơ sở GDĐH đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân.

Yêu cầu khảo sát:

a) Cơ sở GDĐH thực hiện khảo sát theo hình thức trên giấy hoặc trực tuyến với tất cả người tốt nghiệp trong năm;

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thể tiến hành khảo sát độc lập (để kiểm chứng) với tối thiểu 20% người tốt nghiệp theo cách lựa chọn ngẫu nhiên, bảo đảm đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo.

c) Câu hỏi khảo sát thống nhất “Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?” với 5 mức đánh giá (Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng), trong đó chỉ 2 mức cao nhất (Hài lòng, Rất hài lòng) được coi là phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “Hài lòng” trở lên.

d) Số lượt người tốt nghiệp gửi ý kiến phản hồi hợp lệ không bao gồm những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một người tốt nghiệp gửi nhiều lần cho một lượt khảo sát. Yêu cầu số lượt người tốt nghiệp gửi ý kiến phản hồi hợp lệ đạt tối thiểu 70% số lượt người tốt nghiệp được khảo sát.

5.5 Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm

Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo

$$T = N1/N$$

Trong đó:

- N là tổng số sinh viên đại học tốt nghiệp tất cả các đợt trong năm trước liền kề;

- N1 là số sinh viên đại học tốt nghiệp nằm trong N, tại thời điểm 12 tháng sau khi tốt nghiệp đang có việc làm (kể cả đang trong giai đoạn tập sự, thử việc) phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo hoặc tự tạo việc làm hoặc đang học tiếp trình độ cao hơn.

Các phương pháp xác định N1:

a) Cơ sở GDĐH thực hiện khảo sát theo hình thức trên giấy hoặc trực tuyến với tất cả người tốt nghiệp đại học trong năm trước liền kề, N1 được ước tính theo công thức:

$$N1 \approx M1 + (N - M)/2$$

Trong đó:

- M là số người tốt nghiệp (nằm trong N) có phản hồi khảo sát;

- M1 là số người xác nhận đã có việc làm (kể cả đang trong giai đoạn tập sự, thử việc) phù hợp với trình độ đào tạo, hoặc tự tạo việc làm hoặc đang học tiếp trình độ cao hơn trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp;

- Đối với số người tốt nghiệp không phản hồi khảo sát (N - M), tỷ lệ có việc làm được ước tính chung là 50%.

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thể tiến hành khảo sát độc lập (để kiểm chứng) với tối thiểu 20% số người tốt nghiệp đại học trong năm trước liền kề, N1 được ước tính theo công thức:

$$N1 \approx [M1 + (P - M)/2] \times N/P$$

Trong đó:

- P là số người tốt nghiệp được khảo sát độc lập;

- M là số người tốt nghiệp (nằm trong P) có phản hồi khảo sát;

- M1 là số người xác nhận đã có việc làm (kể cả đang trong giai đoạn tập sự, thử việc) phù hợp với trình độ đào tạo, hoặc tự tạo việc làm hoặc đang học tiếp trình độ cao hơn trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp;

- Đối với số người tốt nghiệp không phản hồi khảo sát (P - M), tỷ lệ có việc làm được ước tính chung là 50%.

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể tính toán thống kê (để kiểm chứng) dựa trên thông tin việc làm có trên các cơ sở dữ liệu quốc gia:

$$N1 \approx M1 + K_N \times N$$

Trong đó:

- M1 là số người tốt nghiệp (nằm trong N) đang được ghi nhận có việc làm (kể cả đang trong giai đoạn tập sự, thử việc);

- K_N là hệ số ước tính tỷ lệ người tốt nghiệp đại học đang học tiếp trình độ cao hơn, hoặc ra nước ngoài làm việc (do cơ sở GDĐH cung cấp).

Tiêu chuẩn 6: Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo

6.1 Tỷ trọng thu khoa học - công nghệ

Tỷ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ (nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức) trên tổng thu của cơ sở GDĐH tính trung bình trong 3 năm gần nhất:

$$T = [R1(n)/R(n) + R1(n-1)/R(n-1) + R1(n-2)/R(n-2)]/3 \times K_{LV}$$

Trong đó:

- R(n) là tổng thu hoạt động trong năm báo cáo (n) từ các hoạt động thường xuyên (bao gồm cả ngân sách Nhà nước, nhà đầu tư hỗ trợ) và thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc nhà đầu tư cấp; R(n-1), R(n-2) là tổng thu hoạt động của 2 năm trước liền kề;

- R1 (n) là phần thu từ nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức (đề tài, dự án nghiên cứu, hợp đồng tư vấn, chuyển giao tri thức) quy đổi theo lĩnh vực đào tạo của năm báo cáo (n); R1(n-1), R1(n-2) là phần thu tương ứng của 2 năm trước liền kề;

- K_{LV} là hệ số quy đổi kinh phí theo cơ cấu lĩnh vực đào tạo của cơ sở GDĐH tại năm báo cáo (n):

$$K_{LV} = \sum [M(i)/N] \times K_{TC}(i)$$

- M(i) là số người học quy đổi theo hình thức và trình độ đào tạo của lĩnh vực đào tạo (i) tại năm báo cáo (n):

$$M(i) = M1(i) \times 1,0 + M2(i) \times 0,8 + M3(i) \times 0,5 + M4(i) \times 1,5 + M5(i) \times 2,0$$

- M1(i), M2(i), M3(i), M4(i), M5(i) lần lượt là số SVĐH chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, số HVCH và số NCS của lĩnh vực đào tạo (i) trong năm báo cáo (n);

- N là tổng số người học quy đổi theo hình thức đào tạo và trình độ đào tạo của cơ sở GDĐH tại năm báo cáo (n):

$$N = \sum M(i)$$

- K_{TC}(i) là hệ số kinh phí nghiên cứu và đổi mới sáng tạo quy đổi cho lĩnh vực đào tạo (i), được quy định tại Mục 3 ở cuối Phần này.

6.2.1 Số công bố trên giảng viên

Tổng số công bố khoa học và công trình ứng dụng khoa học, công nghệ của cơ sở GDĐH được ghi nhận trong năm (P), chia cho số GVTTG.

$$P = P1 + P2 \times 3 + P3 \times 5$$

Trong đó:

- P1 là tổng số bài báo tạp chí, báo cáo hội nghị nằm trong các danh mục do Hội đồng Giáo sư Nhà nước công bố, số bằng độc quyền giải pháp hữu ích;

- P2 là số sách chuyên khảo được xuất bản; số tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế;

- P3 là số bằng độc quyền sáng chế.

6.2.2 Số công bố WoS, Scopus trên giảng viên

Tổng số công bố khoa học của cơ sở GDĐH trong năm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus chia cho số GVTTG.

$$P = P1 \times K_{LV}$$

Trong đó:

- P1 là tổng số bài báo thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus;

- K_{LV} là hệ số quy đổi theo cơ cấu lĩnh vực đào tạo của cơ sở GDĐH:

$$K_{LV} = \sum [M(i)/N] \times K_{BB}(i)$$

- K_{BB}(i) là hệ số quy đổi theo lĩnh vực đào tạo (i), được quy định tại Mục 3 ở cuối Phần này.

- M(i) là số người học quy đổi theo hình thức và trình độ đào tạo của lĩnh vực đào tạo (i) tại năm báo cáo, N là tổng số người học quy đổi theo hình thức và trình độ đào tạo của cơ sở GDĐH tại năm báo cáo, giống như trong tính toán chỉ số 6.1 (Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ).

3. Các hệ số quy đổi theo lĩnh vực đào tạo phục vụ tính toán các chỉ số

	Lĩnh vực đào tạo	Hệ số tải giảng dạy K _{GD}	Hệ số diện tích K _{DT}	Hệ số kinh phí K _{TC}	Hệ số công bố K _{BB}
1.	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1	1	2	1,5

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI

PHỤ LỤC 2
CÁC BIỂU MẪU SỐ LIỆU

(Kèm theo Kế hoạch V/v triển khai Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học)

TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6			TCCB
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%			HCTH
1.3	Tỷ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%			HCTH
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%			QLĐT-KH&HTQT

Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt (P. TCCB)

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN TRANG WEB
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1		Chủ tịch HĐQT/HĐĐH				
2		Hiệu trưởng/ Giám đốc				

Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDĐH (P. HCTH)

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ, KÝ HIỆU NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH	TÊN VĂN BẢN CỦA CƠ SỞ GDĐH	ĐƯỜNG DẪN TRANG WEB
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển				
2	Quy chế tổ chức và hoạt động				
3	Quy chế tài chính				
4	Quy chế dân chủ				

5	Danh mục vị trí việc làm					
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự					
7	Quy định về bảo đảm chất lượng					

Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính (P. HCTH)

	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC		GHI CHÚ
			2023	2024	
1	Chỉ số 1				
2	Chỉ số 2				
3	Chỉ số 3				
4	Chỉ số 4				
6	...				
7					
8					
9					
10					

Bảng 1D: Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá (QLĐT-KH&HTQT)

	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	GHI CHÚ
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt			
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản			
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính			
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian			
5	Bảng 3 A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu			
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu			
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc			
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin			
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động			
10	Bảng 5 A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh			
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ			

12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên				
13	Bảng KS-1: Kết quả khảo sát người học				

TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGŨƠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	Tỷ lệ người học trên giảng viên	40			TCCB
2.2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%			TCCB
2.3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	20%			TCCB

Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian (P.TCCB)

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ ⁽¹⁾			Chức danh	Tổng số	Tổng số GV quy đổi
		ĐH	ThS	TS	PGD	GS	
1	Số giảng viên toàn thời gian						
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động						

Ghi chú

⁽¹⁾ Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM CẢ những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư

TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT (P.QTTB)

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGŨƠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
31	Diện tích đất/người học (m²)	25			P.QTTB
3.2.1	Diện tích sàn/người học (m²)	2,8			P.QTTB
3.2.2	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	70%			P.QTTB
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40			P.TCCB
3.3.2	Số bản sách/người học	5			P.TCCB
3.4.1	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	10%			P.TCCB
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100			P.QTTB

Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu (P.QTTB)

	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Diện tích đất (m²)	Vị trí khuôn viên	Diện tích quy đổi	Địa chỉ
1	Trụ sở chính					
2	Cơ sở...					

3	Phân hiệu...								
4	...								
5	...								
	TỔNG CỘNG								

Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo (P.QTTB)

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo	Địa chỉ
1	Toà nhà 1					
2	Toà nhà 2					
3	Toà nhà 3					
4	...					
5	...					
	TỔNG SỐ		0		0	

Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo (P.TCCB)

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Nơi lưu trữ	Ghi chú
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ			
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có			
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến			
4	Số đầu sách có bản in			
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp			
6	Số bản sách in/người học			
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học			

Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin (P.QTTB VÀ P.QLĐT-KH&HTQT)

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mbps)		P.QTTB
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm		P.QLĐT-KH&HTQT
3	Tổng số học phần sản sang giảng dạy trực tuyến > 50%		P.QLĐT-KH&HTQT

TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH (P.KHTC)

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%			
4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,0%			

Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm (P.KHTC)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2022	2021	2020	2019	GHI CHÚ
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG					
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư					
II	Thu giáo dục và đào tạo					
1	Học phí, lệ phí từ người học					
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN					
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài					
4	Thu khác					
III	Thu khoa học và công nghệ					
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN					
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài					
3	Thu khác					
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)					
	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>					
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG					
I	Chi lương, thu nhập					
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên					
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác					
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ					
1	Chi cho đào tạo					
2	Chi cho nghiên cứu					
3	Chi cho phát triển đội ngũ					
4	Chi phí chung và chi khác					

III	Chi hỗ trợ người học						
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập						
2	Chi hoạt động nghiên cứu						
3	Chi hoạt động khác						
IV	Chi khác						
C	CHÉNH LỆCH THU CHI						
	Chênh lệch thu chi/ Tổng thu						

TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO (P.QLĐT-KH&HTQT, K. HLTT, K.GDQPAN)					
	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%			
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%			
5.2.1	Tỷ lệ thôi học	10,0%			
5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	15,0%			
5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	60,0%			
5.3.2	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%			
5.4.1	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%			
5.4.2	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%			
5.5	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%			

Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SDH) P.QLĐT-KH&HTQT VÀ K.ĐTSDH

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	NĂM THỐNG KÊ									
	Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh 10 năm(1)	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Quy mô đào tạo tính tại thời điểm cuối năm										
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm										
3	Số nhập học mới của từng năm										
	Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu										
		NĂM NHẬP HỌC									
	Thống kê tình trạng từng khóa theo năm nhập học(2)	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015

Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian (P.QLĐT-KH&HTQT)

CHỈ SỐ THÔNG KÊ		SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ
1	Tổng số bài báo khoa học được HECDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích				
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực				
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế				
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế				
Tổng số					

Bảng KS.1: Kết quả khảo sát người học (P.DBCL-TT&PC VÀ P.QLĐT-KH&HTQT)

CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN ⁽¹⁾		Người học	Số lượt khảo sát ⁽²⁾	Số lượt phản hồi ⁽³⁾	Phản hồi tích cực ⁽⁴⁾	Tỷ lệ phản hồi	Phương thức khảo sát:
1	Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	Đại học					Tỷ lệ phản hồi tích cực
		Sau đại học					
		Tổng số					
2	Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Đại học					
		Sau đại học					
		Tổng số					
3	Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?	Đại học					
Ghi chú:							
⁽¹⁾ Câu hỏi khảo sát ý kiến có năm mức độ đánh giá:							
- Đối với câu hỏi 1 và 2: Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phán vân, Hài lòng, Rất hài lòng.							

- Đối với câu hỏi 3 (dành cho sinh viên đã tốt nghiệp): Chưa đi tìm việc; Chưa có việc làm; Có việc làm chưa phù hợp với trình độ chuyên môn; Tự tạo việc làm; Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn; Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn.

(2) Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt người học được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát (bao gồm tất cả hình thức đào tạo). Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một sinh viên có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên). Đối với các hình thức khảo sát tổng thể, mỗi sinh viên tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số sinh viên. Đối với hình thức khảo sát chọn mẫu, số lượt khảo sát ít nhất bằng 20% số sinh viên và phải mang tính ngẫu nhiên, đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo.

(3) Số lượt sinh viên gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một sinh viên gửi nhiều lần...).

(4) Số phản hồi tích cực là số chọn hai mức độ đánh giá cao nhất:

- Đối với câu hỏi 1 và 2: Là số lượt sinh viên đánh giá từ mức 'Hài lòng' trở lên (Hài lòng, Rất hài lòng).

- Đối với câu hỏi 3: Là số lượt sinh viên tốt nghiệp lựa chọn 'Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn' hoặc 'Tự tạo việc làm' hoặc 'Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn'